



**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng Quý IV Năm 2017 theo các Chuẩn  
mục Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín  
dụng Việt Nam

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG NGÂN HÀNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2017	31/12/2016 (*)
	(1)	(2)	(3)	(4)
<b>A</b>	<b>Tài sản</b>			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		7,657,329	6,953,737
II	Tiền gửi tại NHNN		26,689,038	34,967,412
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		126,893,172	67,473,403
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		85,538,175	44,293,700
2	Cho vay các TCTD khác		41,421,170	23,286,783
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(66,173)	(107,080)
IV	Chứng khoán kinh doanh	V01	8,289,797	9,476,852
1	Chứng khoán kinh doanh		8,289,797	9,476,852
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán KD		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V02	150,122	-
VI	Cho vay khách hàng		824,259,928	700,674,108
1	Cho vay khách hàng	V03	834,435,199	710,084,584
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V04	(10,175,271)	(9,410,476)
VII	Chứng khoán đầu tư	V05	144,673,142	143,690,843
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		117,580,043	113,297,919
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		37,417,911	36,430,028
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(10,324,812)	(6,037,104)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V06	7,934,793	8,241,139
1	Đầu tư vào công ty con		5,759,534	4,465,068
2	Vốn góp liên doanh		1,970,143	3,277,091
3	Đầu tư vào công ty liên kết		244,207	424,813
4	Đầu tư dài hạn khác		193,471	345,724
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(232,562)	(271,557)
IX	Tài sản cố định		9,385,840	9,524,652
1	Tài sản cố định hữu hình		4,942,766	4,966,010
a	Nguyên giá TSCĐ		9,415,317	8,878,330
b	Hao mòn TSCĐ		(4,472,551)	(3,912,320)
2	Tài sản cố định thuê tài chính		210,697	254,821
a	Nguyên giá TSCĐ		399,013	412,026
b	Hao mòn TSCĐ		(188,316)	(157,205)
3	Tài sản cố định vô hình		4,232,377	4,303,821
a	Nguyên giá TSCĐ		5,281,559	5,178,633
b	Hao mòn TSCĐ		(1,049,182)	(874,812)

Chỉ tiêu		31/12/2017	31/12/2016 (*)
<b>Tài sản có khác</b>		<b>16,837,886</b>	<b>15,730,450</b>
Các khoản phải thu		6,620,017	5,261,464
Các khoản lãi, phí phải thu		8,470,702	8,755,439
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
Tài sản Có khác		2,119,405	2,085,924
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(372,238)	(372,377)
<b>TỔNG TÀI SẢN CÓ</b>		<b>1,172,771,047</b>	<b>996,732,596</b>
<b>Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V07	76,473,742	43,391,932
Tiền gửi và vay các TCTD khác	V08	86,534,263	90,463,065
Tiền gửi của các TCTD khác		25,700,516	31,259,527
Vay các TCTD khác		60,833,747	59,203,538
Tiền gửi của khách hàng	V09	845,013,498	723,673,797
Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác		-	103,320
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		11,722,727	11,361,960
Phát hành giấy tờ có giá	V10	83,738,429	66,642,041
Các khoản nợ khác		24,819,907	19,234,167
Các khoản lãi, phí phải trả		16,831,541	13,368,695
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	V11	7,988,366	5,865,472
Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
<b>Tổng cộng nợ phải trả</b>		<b>1,128,302,566</b>	<b>954,870,282</b>
<b>Vốn và các quỹ</b>	<b>V13.1</b>	<b>44,468,481</b>	<b>41,862,314</b>
Vốn của TCTD		34,217,459	34,217,459
Vốn điều lệ		34,187,153	34,187,153
Vốn đầu tư XD CB		-	-
Thặng dư vốn cổ phần		30,306	30,306
Cổ phiếu quỹ		-	-
Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Vốn khác		-	-
Quỹ của TCTD		4,275,315	3,335,125
Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		5,975,707	4,309,730
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1,172,771,047</b>	<b>996,732,596</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị: triệu đồng VN	
		31/12/2017	31/12/2016 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn	1,786,614	1,004,168
2	Cam kết giao dịch hối đoái	4,032,826	1,613,485
	- Cam kết mua ngoại tệ	1,036,883	1,415,531
	- Cam kết bán ngoại tệ	2,995,943	197,954
3	Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	64,355,688	58,991,922
5	Bảo lãnh khác	133,171,156	111,490,315
6	Các cam kết khác	9,571,519	11,642,916
	<b>Tổng</b>	<b>212,917,803</b>	<b>184,742,806</b>

(\*) Số đầu kỳ là số liệu trên báo cáo kiểm toán riêng ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Trần Xuân Hoàng



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG NGÂN HÀNG**

Quý IV Năm 2017

Đơn vị: triệu đồng VN

STT	Chi tiêu (1)	Thuyết minh (2)	Danh số quý IV		Lấy kể đầu năm đến thời điểm báo cáo	
			Từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/12/2017 (3)	Từ ngày 01/10/2016 đến ngày 31/12/2016 (4)	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017 (5)	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 (6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	V14	20,006,075	16,517,131	76,019,073	61,585,182
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	V15	(12,366,686)	(10,421,801)	(46,390,652)	(38,975,992)
1	Thu nhập lãi thuần		7,639,389	6,095,330	29,628,421	22,609,190
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		1,172,681	957,531	3,947,699	3,091,732
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(495,214)	(314,218)	(1,503,845)	(988,595)
II	Lãi lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		677,467	643,313	2,443,854	2,103,137
III	Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		129,793	157,646	611,332	532,631
IV	Lãi lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	V16	83,208	46,984	369,176	388,751
V	Lãi lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	V17	309,355	491,686	325,162	422,961
5	Thu nhập từ hoạt động khác		2,144,614	1,450,033	4,509,208	3,675,042
6	Chi phí hoạt động khác		(409,524)	(904,135)	(1,306,204)	(1,878,642)
VI	Lãi lỗ thuần từ hoạt động khác		1,735,090	545,868	3,203,004	1,796,400
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	V18	8,528	4,473	1,084,376	1,250,778
VIII	Chi phí hoạt động	V19	(4,182,796)	(4,163,906)	(13,709,288)	(12,719,252)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		6,400,034	3,821,394	23,956,037	16,384,596
X	Chi phí/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng		(4,176,365)	(1,942,997)	(15,729,676)	(8,882,924)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		2,223,669	1,878,397	8,226,361	7,501,672
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(447,402)	(376,169)	(1,583,805)	(1,429,818)
XII	Chi phí thuế TNDN		(447,402)	(376,169)	(1,583,805)	(1,429,818)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,776,267	1,502,228	6,642,556	6,071,854

(\*) Lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng tăng trưởng khá so với cùng kỳ nguyên nhân là do thu từ hoạt động dịch vụ và thu nợ ngoại bảng tốt đã góp phần vào tăng trưởng kết quả kinh doanh chung của Ngân hàng

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa

Kê toán trưởng



Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Trần Xuân Hoàng

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG NGÂN HÀNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

Đơn vị: Triệu đồng VN

STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/12/2016
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		76,303,810	62,013,458
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(42,927,806)	(35,080,156)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		2,443,854	2,103,137
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1,317,441	1,445,247
5	Thu nhập khác		(299,735)	(782,344)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		3,521,472	2,577,041
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(12,714,281)	(11,696,549)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	V.12	(1,412,263)	(1,539,122)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>			<b>26,232,492</b>	<b>19,040,712</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(20,218,268)	(3,493,958)
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(2,382,952)	(28,038,535)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(253,442)	205,202
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(124,350,615)	(113,940,901)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)		(10,729,851)	(3,036,248)
15	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(935,673)	(392,359)
<b>Những thay đổi về công nợ hoạt động</b>				
16	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		3,500,725	(23,992,602)
17	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(3,928,802)	11,482,426
18	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		150,920,786	179,183,532
19	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		17,096,388	1,090,140
20	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		360,767	(23,933,288)
21	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	-
22	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		90,937	(577,105)
23	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	V.13	(588)	(440)
<b>1 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD</b>			<b>35,401,904</b>	<b>13,596,576</b>



STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2017 Đến ngày 31/12/2017	Từ ngày 01/01/2016 Đến ngày 31/12/2016
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1	Mua sắm tài sản cố định (*)		(1,154,675)	(1,984,866)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		7,491	10,155
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)		(6,211)	(3,981)
4	Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
6	Tiền chi ra đo bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		(223,908)	-
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		1,325,492	955,611
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		328,820	356,064
<b>II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			<b>277,009</b>	<b>(667,017)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1	Tăng /Giảm vốn điều lệ		-	-
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(2,393,101)	(2,905,908)
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
<b>III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>			<b>(2,393,101)</b>	<b>(2,905,908)</b>
<b>IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			<b>33,285,812</b>	<b>10,023,651</b>
<b>V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ</b>			<b>65,472,847</b>	<b>55,449,198</b>
<b>VI Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ</b>			<b>98,758,659</b>	<b>65,472,849</b>

Người lập



Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng



Tạ Thị Hạnh



Phó Tổng giám đốc

Trần Xuân Hoàng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG NGÂN HÀNG

### I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

#### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN").

#### 2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95.76%, người lao động nắm giữ 0.56%, cổ đông khác nắm giữ 3.68%.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 34.187.153 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 32.573.242 triệu đồng (chiếm 95.28% vốn điều lệ) và phần vốn của các cổ đông khác là 1.613.611 triệu đồng (chiếm 4.72% vốn điều lệ).

#### 3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

##### 3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên phụ trách điều hành hoạt động của HĐQT
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên
Bà Phan Thị Chính	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên - Nghi hưu theo chế độ từ ngày 1/11/2017
Ông Nguyễn Văn Lộc	Ủy viên
Ông Trần Thanh Vân	Ủy viên
Ông Bùi Quang Tiến	Ủy viên (Nhận nhiệm vụ từ ngày 22 tháng 04 năm 2017)
Ông Lê Việt Cường	Ủy viên độc lập (Nhận nhiệm vụ từ ngày 22 tháng 04 năm 2017)



**3.2. Thành phần Ban Kiểm soát**

Họ tên	Chức vụ
Bà Võ Bích Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Cao Cự Tri	Thành viên chuyên trách
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách

**4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng**

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm lại ngày 01 tháng 05 năm 2017)
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm lại ngày 01 tháng 05 năm 2017)
Ông Đoàn Ánh Sáng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Kim Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Ngọc Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng

**5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thông và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 31 tháng 12 năm 2017 là một trăm chín mươi (190) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm năm mươi tư (854) phòng giao dịch và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

**6. Công ty con**

Ngân hàng có mười một (11) công ty con như sau:

STT	Tên công ty	Quyết định thành lập số	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ % sở hữu của NH
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88.12%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51%
4	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB ("MHBS")	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60%
6	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Quốc tế ("IIDC")	0105094855 ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội	Tài chính	100%



7	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Campuchia ("IDCC") (*)	5948/09E ngày 02 tháng 07 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Tài chính	100%
8	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia ("BIDC") (*)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98.5%
9	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt ("LVI") (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp	Bảo hiểm	33.15%
10	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt ("LVB")	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 004-15/KH-ĐT 4 ngày 24 tháng 8 năm 2015 do Ủy Ban Quản Lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân Hàng	65%
11	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust ("BSL") (**)	0100777569 ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50%

(\*): Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

(\*\*): Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV- SumiTrust được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức pháp lý của công ty cho thuê tài chính TNHH một thành viên NHTM CP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

#### 7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 22.668 người.

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam ("đồng") được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu



chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

#### **Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

### **IV. Chính sách kế toán áp dụng**

#### **1. Chuyển đổi tiền tệ**

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá trung tâm đối với Đô la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Bảng cân đối kế toán riêng và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

#### **2. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro**

##### **2.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ**

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá trung tâm đối với đồng đô la Mỹ do NHNN công bố và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng với các ngoại tệ khác. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được hạch toán vào khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

##### **2.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất**

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### **3. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi**

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.



Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

#### **4. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng**

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

#### **5. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ**

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

##### **5.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng**

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 về Quy định về hoạt động cho vay của Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21 tháng 01 năm 2013 (“Thông tư 02”) của Ngân hàng Nhà nước về việc quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh Ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành; và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 (“Thông tư 09”) về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

Cho vay;

Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;

Bao thanh toán;

Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;

Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;

Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;

Ủy thác cấp tín dụng;

Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:



Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi thanh toán và khoản cho vay, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam.

### **5.2. Xử lý rủi ro tín dụng**

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02 Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

### **5.3. Phân loại cho các cam kết ngoại bảng**

Theo Thông tư 02/2013/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng thực hiện phân loại cam kết ngoại bảng với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 hoặc Điều 11, Thông tư 02.

## **6. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán**

### **6.1. Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các Báo cáo tài chính riêng. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên tài khoản "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh".

### **6.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng



lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/đương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

### **6.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng theo Thông tư 02. Chứng khoán không được phân loại là tài sản Có được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư".

Đối với trái phiếu phát sinh từ nghiệp vụ mua bán nợ với Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 09 năm 2013, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 và các văn bản khác có liên quan của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Dự phòng rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục "Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng".

## **7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ



ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

#### **8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **9. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn**

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCC): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay" được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị thuần (xác định bằng GTCC theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCC cộng (+) phụ trội GTCC. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

#### **10. Vốn chủ sở hữu**

##### **10.1. Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

##### **10.2. Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

##### **10.3. Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### 10.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Các quỹ khác (nếu có) sẽ do Đại hội đồng cổ đông quyết định..



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị: Triệu đồng VN

1. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017	31/12/2016
Chứng khoán Nợ	8,289,797	9,476,852
- Chứng khoán Chính phủ	8,289,797	9,476,852
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
<b>Tổng</b>	<b>8,289,797</b>	<b>9,476,852</b>
Thuyết minh về tình trạng niêm yết		
Chứng khoán Nợ:	8,289,797	9,476,852
+ Đã niêm yết	8,289,797	9,476,852
+ Chưa niêm yết	-	-

2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

Chỉ tiêu	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
<u>31/12/2017</u>	30,504,311	(30,354,189)	150,122
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	30,453,313	(30,303,871)	149,442
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4,660,621	(4,623,051)	37,570
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	25,792,692	(25,680,820)	111,872
Công cụ tài chính phái sinh khác	50,998	(50,318)	680
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	50,998	(50,318)	680
 <u>31/12/2016</u>	 15,454,367	 (15,557,687)	 (103,320)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	14,519,542	(14,600,304)	(80,762)
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3,106,017	(2,986,443)	119,574
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	11,413,525	(11,613,861)	(200,336)
Công cụ tài chính phái sinh khác	934,825	(957,383)	(22,558)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	934,825	(957,383)	(22,558)

3. Cho vay khách hàng

	31/12/2017	31/12/2016
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	823,031,062	699,003,527
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	5,200
Cho thuê tài chính	-	-
Các khoản trả thay khách hàng	45,484	30,435
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	11,345,672	11,017,275
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	12,981	28,147
Nợ cho vay được khoanh và nợ chờ xử lý	-	-
<b>Tổng</b>	<b>834,435,199</b>	<b>710,084,584</b>

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	793,838,362	671,335,907
Nợ cần chú ý	28,513,751	25,692,810
Nợ dưới tiêu chuẩn	4,371,439	5,593,926
Nợ nghi ngờ	3,032,106	995,484
Nợ có khả năng mất vốn	4,679,541	6,466,457
<b>Tổng</b>	<u>834,435,199</u>	<u>710,084,584</u>

- Phân tích dự nợ theo thời gian:

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Nợ ngắn hạn	485,089,006	388,919,268
Nợ trung hạn	76,106,990	85,119,389
Nợ dài hạn	273,239,203	236,045,927
<b>Tổng</b>	<u>834,435,199</u>	<u>710,084,584</u>

4. Đối với sự thay đổi (tăng/ giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Số dư tại ngày 01/01/2017	5,118,693	4,291,783
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	868,120	8,389,153
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(8,492,478)
Số dư tại ngày 31/12/2017	<u>5,986,813</u>	<u>4,188,458</u>
Số dư tại ngày 01/01/2016	4,227,225	2,894,559
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	891,468	3,752,305
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(2,355,081)
Số dư tại ngày 31/12/2016	<u>5,118,693</u>	<u>4,291,783</u>

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
<b>Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</b>		
Chứng khoán Nợ	117,564,098	113,182,600
Chứng khoán Vốn	15,945	115,319
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(191,765)	(223,542)
<b>Tổng</b>	<u>117,388,278</u>	<u>113,074,377</u>
<b>Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Giá trị chứng khoán	37,417,911	36,430,028
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữa đến ngày đáo hạn	(10,133,047)	(5,813,562)
<b>Tổng</b>	<u>27,284,864</u>	<u>30,616,466</u>



6. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	31/12/2017	31/12/2016
Đầu tư vào công ty con	5,759,534	4,465,068
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	1,970,143	3,277,091
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	244,207	424,813
Các khoản đầu tư dài hạn khác	193,471	345,724
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(232,562)	(271,557)
<b>Tổng</b>	<b>7,934,793</b>	<b>8,241,139</b>

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng(%)	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng(%)
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054		2,791,520	
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	-		1,294,466	65
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	50	1,505,054	50
Đầu tư vào các DN khác	709,296		902,384	
Công ty liên doanh Tháp BIDV	115,089	55	115,089	55
Công ty liên doanh Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	-	-	12,482	50
Công ty TNHH BHNT BIDV MetLife	350,000	35	350,000	35
Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	18.52	424,813	32.21
<b>Tổng</b>	<b>2,214,350</b>		<b>3,701,904</b>	

(\* Ghi nhận khoản đầu tư vào LVB là công ty con do Ngân hàng có quyền kiểm soát theo thỏa thuận góp vốn giữa các cổ đông

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

	31/12/2017	31/12/2016
Vay NHNN	12,786,849	9,519,969
Tiền gửi của KBNN	58,428,114	28,847,029
Tiền gửi của Bộ Tài chính	5,258,779	5,024,934
<b>Tổng</b>	<b>76,473,742</b>	<b>43,391,932</b>

**8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác**

	31/12/2017	31/12/2016
<b>Tiền, vàng gửi của các TCTD khác</b>		
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	11,078,241	4,117,160
- Bằng VND	7,885,322	3,309,598
- Bằng vàng và ngoại tệ	3,192,919	807,562
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	14,622,275	27,142,367
- Bằng VND	10,070,000	22,306,584
- Bằng vàng và ngoại tệ	4,552,275	4,835,783
<b>Tổng</b>	<b>25,700,516</b>	<b>31,259,527</b>

	31/12/2017	31/12/2016
<b>Vay các TCTD khác</b>		
- Bằng VND	7,110,545	7,587,224
Trong đó:- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	302,211
-Vay cầm cố, thế chấp	-	-
- Bằng ngoại hối	53,723,202	51,616,314
Trong đó:- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
-Vay cầm cố, thế chấp	-	-
<b>Tổng</b>	<b>60,833,747</b>	<b>59,203,538</b>

**9. Tiền gửi của khách hàng**

	31/12/2017	31/12/2016
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>156,122,773</b>	<b>124,402,379</b>
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	143,677,634	111,587,690
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	12,445,139	12,814,689
<b>Tiền, vàng gửi có kỳ hạn</b>	<b>683,190,508</b>	<b>594,350,430</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	661,403,777	569,507,482
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	21,786,731	24,842,948
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>5,700,217</b>	<b>4,920,988</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>845,013,498</b>	<b>723,673,797</b>

**10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường**

	31/12/2017	31/12/2016
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>62,237,385</b>	<b>47,141,004</b>
Dưới 12 tháng	30,580,233	16,293,349
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	30,654,887	29,845,417
Từ 5 năm trở lên	1,002,265	1,002,238
<b>Ký phiếu</b>	<b>612</b>	<b>608</b>
Dưới 12 tháng	292	290
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	320	318
Từ 5 năm trở lên	-	-
<b>Trái phiếu</b>	<b>2,000,370</b>	<b>367</b>
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	61	61
Từ 5 năm trở lên	2,000,309	306
<b>Trái phiếu tăng vốn</b>	<b>19,500,062</b>	<b>19,500,062</b>
<b>Tổng</b>	<b>83,738,429</b>	<b>66,642,041</b>



**11. Các khoản nợ khác**

	<u>31/12/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
Các khoản phải trả nội bộ	2,616,065	2,425,420
Các khoản phải trả bên ngoài	3,488,490	1,971,821
Dự phòng rủi ro khác	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,883,811	1,468,231
<b>Tổng</b>	<u>7,988,366</u>	<u>5,865,472</u>

**12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước**

	<u>31/12/2016</u>	<u>Phát sinh trong kỳ</u>		<u>31/12/2017</u>
		<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	
1. Thuế GTGT	32,753	288,255	(285,713)	35,295
2. Thuế TNDN	74,620	1,584,708	(1,412,263)	247,065
3. Các loại thuế khác	47,923	634,360	(623,007)	59,276
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	179,325	15,292	(15,293)	179,324
<b>Tổng</b>	<u>334,621</u>	<u>2,522,615</u>	<u>(2,336,276)</u>	<u>520,960</u>

13. Vốn và quỹ của Tổ chức tín dụng

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

Số dư tại ngày 01/01/2017	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VND,	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2017	34,187,153	30,306	2,212,694	1,112,431	-	4,309,730	41,862,314
	-	-	627,185	313,593	-	6,642,556	7,583,334
	-	-	(588)	-	-	(4,976,579)	(4,977,167)
	34,187,153	30,306	2,849,291	1,426,024	-	5,975,707	44,468,481



**13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:**

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
<b>Số dư tại ngày 31/12/2017</b>			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>34,217,459</b>	<b>-</b>	<b>34,217,459</b>
<b>Số dư tại ngày 31/12/2016</b>			
Vốn đầu tư của Nhà nước	32,573,242	-	32,573,242
Vốn góp	1,613,911	-	1,613,911
Thặng dư vốn cổ phần	30,306	-	30,306
Cổ phiếu quỹ	-	-	-
<b>Tổng</b>	<b>34,217,459</b>	<b>-</b>	<b>34,217,459</b>

**13.3. Cổ phiếu:**

	31/12/2017	31/12/2016
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,418,715,334	3,418,715,334
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu phổ thông	161,391,173	161,391,173
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu phổ thông	3,418,715,334	3,418,715,334
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* <b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:</b>	<b>10,000 đồng/cổ phiếu</b>	<b>10,000 đồng/cổ phiếu</b>
* <b>Đơn vị: Cổ phần</b>		

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị: Triệu đồng VN

**14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)
Thu nhập lãi tiền gửi	2,059,487	1,454,310
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	62,623,076	50,132,910
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	9,614,101	8,448,758
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	316,310	182,650
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	9,297,791	8,266,108
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	1,461,502	1,343,457
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	260,907	205,747
<b>Tổng</b>	<b>76,019,073</b>	<b>61,585,182</b>

**15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)
Trả lãi tiền gửi	38,556,428	32,073,943
Trả lãi tiền vay	3,035,153	3,216,994
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	4,622,912	3,440,055
Trả lãi tiền thuê tài chính	12,418	19,878
Chi phí hoạt động tín dụng khác	163,741	225,122
<b>Tổng</b>	<b>46,390,652</b>	<b>38,975,992</b>

**16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán kinh doanh**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	541,598	623,026
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(172,422)	(234,275)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	-	-
<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>369,176</b>	<b>388,751</b>

**17. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua/bán) chứng khoán đầu tư**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	337,386	525,524
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(453)	(1,660)
Chi phí/Hoàn nhập dự phòng chứng khoán đầu tư (*)	(11,771)	(100,903)
<b>Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>325,162</b>	<b>422,961</b>

**18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**

	Năm nay (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017)	Năm trước (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016)
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:	328,820	360,535
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	-	-
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	9,152
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	328,820	351,383
Các khoản thu nhập khác	755,556	890,243
<b>Tổng</b>	<b>1,084,376</b>	<b>1,250,778</b>



**19. Chi phí hoạt động**

	<b>Năm nay</b> <b>(từ ngày 01/01/2017</b> <b>đến ngày 31/12/2017)</b>	<b>Năm trước</b> <b>(từ ngày 01/01/2016</b> <b>đến ngày 31/12/2016)</b>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39,647	48,986
Chi phí cho nhân viên:	7,782,014	7,035,457
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp	6,642,958	6,045,776
- Các khoản chi đóng góp theo lương	342,846	313,112
- Chi trợ cấp	478,789	361,177
- Chi khác cho nhân viên	8,381	7,389
Chi về tài sản	2,655,296	2,551,275
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	829,585	817,779
Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	2,620,197	2,629,922
- Công tác phí	131,726	187,763
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	19,376	19,236
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	648,422	531,171
Chi phí dự phòng (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)	(36,288)	(77,559)
Chi phí hoạt động khác	-	-
<b>Tổng</b>	<b>13,709,288</b>	<b>12,719,252</b>

**VIII. Các thông tin khác**

**20. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Quan hệ	Các giao dịch	Số tiền
NHNN Việt Nam	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi tại NHNN	25,792,038
	Quản lý trực tiếp	Các khoản BIDV vay NHNN	12,786,849
KBNN	Quản lý trực tiếp	Tiền gửi của KBNN tại BIDV	58,428,114
Bộ Tài chính	Sở hữu trực tiếp	Tiền gửi của BTC tại BIDV	5,258,779
Công ty Quản lý và Khai thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	680
Công ty cổ phần Bảo hiểm BIDV	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	32,900
		Tiền gửi thanh toán	36,768
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV- Sumitrust	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	2,018,281
		Tiền gửi thanh toán	189,752
		Tiền gửi có kỳ hạn	440,000
Công ty cổ phần Chứng khoán BIDV	Công ty con	Vay thuê TC nội ngành	112,207
		Tiền gửi thanh toán	20,392
Công ty chứng khoán MHBS	Công ty con	Tiền gửi thanh toán	26,834
Công ty liên doanh Tháp BIDV	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán	151
Ngân hàng liên doanh Lào Việt	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	41,500
		Tiền BIDV Tower vay BIDV	174,231
		Tiền gửi thanh toán tại BIDV	378,932
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại LVB	29,500
		Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại LVB	4,933,500
		Tiền gửi thanh toán tại BIDV	55,524
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MetLife	Liên doanh	Tiền gửi thanh toán của BIDV tại VRB	1,960,660
		Tiền BIDV vay VRB	10,977
Công ty Cổ Phần Cho thuê Máy bay	Liên kết	Tiền gửi thanh toán	667,000
		Tiền gửi có kỳ hạn	798
Ngân Hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia	Công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	1,530,437
		Tiền VALC vay BIDV	1,012,972
		Tiền gửi thanh toán tại BIDV	172,035
		Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV	336,375
		Tiền gửi thanh toán của BIDV tại BIDC	2,896,869
		Tiền gửi có kỳ hạn của BIDV tại BIDC	2,758,275



**21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng**

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	CCTC phát sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	875,830,006	933,126,403	150,122	163,287,751
Nước ngoài	26,363	1,274,504	-	-

**X. Quản lý rủi ro tài chính**

**22. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính**

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được thu nhập cần thiết từ lãi. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào cho các ngân hàng khác vay. Để phòng ngừa rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất, ngân hàng tham gia vào các giao dịch đối nghịch trạng thái và sử dụng các công cụ phái sinh như cam kết hoán đổi tiền tệ, hoán đổi lãi suất. Đồng thời, Ngân hàng thực hiện quản lý rủi ro ngoại hối, rủi ro lãi suất thông qua việc thiết lập và tuân thủ các hạn mức như hạn mức trạng thái ngoại tệ, giới hạn về khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất và các hạn mức liên quan khác. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu bảng cân đối kế toán riêng lẻ của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng, nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng phát sinh. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng đủ lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá. Ngoài ra, Ngân hàng còn thực hiện quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc tuân thủ chặt chẽ các quy định về đảm bảo an toàn trong hoạt động của Ngân hàng Nhà nước cũng như những quy định nội bộ của Ngân hàng. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

23. Rủi ro thị trường

23.1. Rủi ro lãi suất

Chi tiêu	Quá hạn	Mãng chấp III	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>									
I- Tiền mặt và các quỹ	-	7.657.229	-	-	-	-	-	-	7.657.229
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	26.697.638	-	-	-	-	-	26.697.638
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	96.296.346	14.071.236	9.294.415	1.439.913	5.265.129	552.206	126.999.345
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	547.033	1.238.999	6.533.225	-	-	8.289.257
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	150.122	-	-	-	-	-	-	150.122
VI- Cho vay khách hàng (*)	15.851.752	-	264.207.621	211.970.261	206.208.710	73.818.398	18.967.498	19.669.956	834.435.199
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	297.000	6.749.927	6.172.000	2.498.000	10.227.213	13.133.079	55.602.615	99.200.400	194.997.994
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	8.167.355	-	-	-	-	-	-	8.167.355
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	9.285.840	-	-	-	-	-	-	9.285.840
X- Các tài sản vô hình (*)	372.228	16.817.886	-	-	-	-	-	-	17.210.128
<b>Tổng tài sản</b>	16.440.990	48.947.639	393.320.605	251.086.770	229.539.850	94.927.025	79.495.242	80.144.612	1.393.942.103
<b>NỢ PHÁT TRIỂN</b>									
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	-	149.500	101.897.298	28.016.216	27.206.553	5.248.475	75.183	415.800	162.008.005
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	312.691.225	169.215.018	153.092.299	174.233.547	35.677.226	1.973	895.015.498
III- Các CCTCTS & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Vốn sở hữu, UTTDT, CV nhà TCTD chấp nhận	-	-	70.458	78.644	85.911	383.344	2.974.679	8.129.691	11.722.727
V- Phát hành giấy nợ có giá	-	-	12.579.895	6.636.460	9.416.960	29.682.647	6.122.405	19.900.662	83.328.429
VI- Các khoản nợ khác	-	24.819.907	-	-	-	-	-	-	24.819.907
<b>Tổng nợ phát triển</b>	-	24.969.407	426.494.976	203.849.838	190.102.113	210.050.073	44.849.551	28.047.666	1.128.302.566
Mức chênh lệch của vốn h. S. tài chính	16.440.990	23.978.232	(93.114.971)	47.237.932	39.437.737	(115.123.048)	34.645.689	52.097.006	65.639.537



23.2. Rủi ro tiền tệ

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị Vàng TT được QB	Các loại ngoại tệ khác đB QB	Tổng
<b>TÀI SẢN</b>					
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	465,994	1,113,728	-	274,813	1,854,535
II- Tiền gửi tại NHNN	-	3,834,982	-	-	3,834,982
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	4,511,286	28,742,404	-	979,512	34,233,202
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-	-
VI- Cho vay khách hàng (*)	229,835	68,654,417	-	253,734	69,137,986
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-
VIII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	17,752	-	-	17,752
X- Các tài sản Có khác (*)	20,880	3,758,709	-	4,264	3,783,853
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5,227,995</b>	<b>106,121,992</b>	<b>-</b>	<b>1,512,323</b>	<b>112,862,310</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VCSH</b>					
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN đề các TCTD khác	2,479,386	60,770,723	-	257,946	63,508,055
II- Tiền gửi của khách hàng	2,253,643	32,730,303	-	429,837	35,413,783
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	(23,139)	8,379,849	-	351,869	8,708,579
IV- Vốn tài trợ, LTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	321,192	837,772	-	-	1,158,964
V- Phát hành giấy tờ có giá	-	2,662	-	-	2,662
VI- Các khoản nợ khác	30,470	2,682,670	-	75,835	2,788,975
<b>Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu</b>	<b>5,061,552</b>	<b>105,403,979</b>	<b>-</b>	<b>1,115,487</b>	<b>111,581,018</b>
Trang thái tiền tệ nội bảng	166,443	718,013	-	396,836	1,281,292
Trang thái tiền tệ ngoại bảng	(174,658)	(1,584,149)	-	(314,516)	(2,073,323)
Trang thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(8,215)	(866,136)	-	82,320	(792,031)

(\*) Không bao gồm Dự phòng

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiết	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
<b>TÀI SẢN</b>								
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	7.657.329	-	-	-	-	7.657.329
II- Tiền gửi tại NHNN	-	-	26.689.038	-	-	-	-	26.689.038
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	81.265.695	28.975.835	10.699.919	5.503.949	515.947	126.959.345
IV- Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	947.073	7.762.734	-	-	8.209.797
V- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	156.122	-	-	-	-	156.122
VI- Cho vay khách hàng (*)	11.521.481	4.338.271	59.679.990	145.878.887	273.881.004	112.202.944	226.941.512	834.433.199
VII- Chứng khoán đầu tư (*)	257.960	-	1.934.090	1.450.000	12.645.166	70.445.615	68.266.173	154.997.954
VIII- Dự phòng, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	8.167.355
IX- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	9.385.840
X- Các tài sản (O) khác (*)	372.238	-	2.418.432	3.871.147	7.870.894	2.677.413	-	17.210.124
<b>Tổng tài sản</b>	<b>12.152.719</b>	<b>4.338.271</b>	<b>179.792.516</b>	<b>180.722.142</b>	<b>312.839.707</b>	<b>190.829.921</b>	<b>313.276.827</b>	<b>1.193.942.103</b>
<b>NGỒI PHÁT TRẢ</b>								
I- Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	-	-	91.562.412	10.452.270	31.555.486	28.920.775	517.122	163.008.065
II- Tiền gửi của khách hàng	-	-	312.691.325	170.054.541	322.296.739	29.859.063	109.630	845.013.498
III- Các CCT/CP & các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
IV- Văn bản ủy, UTĐT, CV nội TCTD chấp nhận	-	-	27.794	78.644	455.052	1.014.240	8.126.897	11.722.727
V- Phải thanh giảng từ cơ gửi	-	-	12.590.264	6.436.660	40.570.178	4.651.466	19.500.061	83.738.629
VI- Các khoản nợ khác	-	-	2.752.434	5.578.721	13.560.655	2.766.835	221.202	24.819.907
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>419.614.229</b>	<b>192.690.576</b>	<b>418.380.110</b>	<b>69.233.479</b>	<b>28.475.172</b>	<b>1.118.302.566</b>
Mức chênh lệch thanh khoản riêng	12.152.719	4.338.271	(239.821.713)	(11.878.434)	(105.540.403)	121.597.442	284.801.655	65.639.537



24. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ báo cáo

	31/12/2017	31/12/2016
USD	22,425	22,159
EUR	27,098	23,866
GBP	30,513	27,799
CHF	23,187	22,212
JPY	200	193
SGD	16,881	15,633
CAD	17,949	16,767
AUD	17,625	16,325

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2018

Người lập

Vương Thị Thanh Hoa

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Phó Tổng giám đốc



Trần Xuân Hoàng